

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

---☞☞☞---



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý
kinh tế của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

BẮC GIANG – THÁNG 12 NĂM 2021

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu

Chương trình dạy học của một chương trình đào tạo là hệ thống các môn học thể hiện mục tiêu đào tạo, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, phạm vi và cấu trúc nội dung đào tạo, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của bậc đào tạo.

Chương trình dạy học bậc thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế năm 2022 là bản thiết kế tổng thể, được trình bày một cách khoa học và hệ thống hoạt động giáo dục, đào tạo của khoá đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang nhằm cung cấp thông tin then chốt về chương trình dạy học cho người học hiện tại và tiềm năng, đội ngũ giảng viên, chuyên viên của Nhà trường, các nhà tuyển dụng và các bên liên quan.

Bản mô tả chương trình dạy học bậc thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tập trung vào giới thiệu những thông tin quan trọng của chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế bậc thạc sĩ như: Mục tiêu giáo dục, chuẩn đầu ra, tiêu chí tuyển sinh, thời gian đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cơ hội việc làm, các học phần trong chương trình đào tạo, phạm vi, cấu trúc nội dung đào tạo, danh sách các học phần, lộ trình học, phương pháp và hình thức đào tạo, các hoạt động dạy - học, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi học phần, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực tham gia đào tạo.

1.2. Thông tin chung

Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt	Quản lý kinh tế
+ Tên tiếng Anh	Economic Managements

Mã số ngành đào tạo 83.101.10

Trình độ đào tạo Thạc sĩ

Thời gian đào tạo 2 năm

Tên Văn bằng sau tốt nghiệp

+ Tên tiếng Việt	Thạc sĩ Quản lý kinh tế
+ Tên tiếng Anh	Master of economic management

Tên chương trình: Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tâm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục và phát triển của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; tương thích, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Khoa Kinh tế - Tài chính. Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế nhằm đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ. Trong đó giới thiệu tóm lược về các học phần, ma trận chuẩn đầu ra giữa các học phần với ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, nhấn mạnh năng lực thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội giúp cho người học chủ động học tập, góp phần đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Bản mô tả chương trình dạy học năm 2021 có những thay đổi quan trọng liên quan đến thực hiện mục tiêu đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với bối cảnh mới.

2.1. Tâm nhìn, sứ mạng, mục tiêu giáo dục và phát triển của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

2.1.1. Tâm nhìn

Đến năm 2050 là trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng; là 1 trong 10 cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong cả nước về đào tạo và nghiên cứu theo định hướng ứng dụng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghiệp thực phẩm và tài nguyên môi trường.

2.1.2. Sứ mạng

Là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ chất lượng cao trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; là trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp của vùng Đông Bắc. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao; tham mưu đề xuất các giải pháp, sáng kiến đối với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn để giải quyết các tồn tại, khó khăn thách thức của ngành liên quan đến nông nghiệp và phát triển bền vững nông thôn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

2.1.3. Triết lý giáo dục

Phát biểu của Triết lý giáo dục Toàn diện – Thích ứng – Sáng tạo

- Toàn diện: Tạo đầy đủ cơ hội cho người học được tiếp cận, chọn lọc, phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống và có đầy đủ phẩm chất, thái độ của một công dân yêu nước. Đáp ứng được yêu cầu công việc phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

- Thích ứng: Đào tạo người học có khả năng thay đổi để thích nghi với môi trường thường xuyên biến động.

- Sáng tạo: Đào tạo thế hệ người học yêu lao động, đam mê và dũng cảm đương đầu để đổi mới, tạo ra những giá trị mới về vật chất và tinh thần

Giá trị cốt lõi Chất lượng – Uy tín

Chất lượng: Sản phẩm đào tạo, nghiên cứu của nhà trường đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

Uy tín: UY tín của nhà trường được khẳng định qua môi trường văn hoá tri thức, chất lượng đào tạo, sản phẩm khoa học công nghệ. Được người học, cộng đồng và xã hội thừa nhận, đánh giá cao về những đóng góp của Nhà trường đối với phát triển địa phương, ngành, và đất nước.

2. Mục tiêu chương trình

Mã hóa mục tiêu (PGx)	Mô tả nội dung
PG1	Đào tạo cán bộ quản lý kinh tế có kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng.
PG2	Có kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập và sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong quản lý.
PG 3	Phân tích và ra quyết định, kỹ năng quản lý và tổ chức sản xuất-kinh doanh, quản lý tài chính, quản lý nhân lực, lập kế hoạch, quản lý sự thay đổi, quản lý rủi ro....
PG4	Có phẩm chất đạo đức, chính trị, trung thực, tâm huyết với nghề và có khả năng đáp ứng được yêu cầu công tác.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã số CDR	Mã hóa cấp độ CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
	1.	Chuẩn về kiến thức
CDR1	1.1	Hiểu rõ những kiến thức chuyên sâu và cập nhật về khoa học quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng; Có khả năng tổ chức công tác quản lý trong các tổ chức kinh tế xã hội của nền kinh tế;
CDR2	1.2	Có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế xã hội;

Mã số CDR	Mã hóa cấp độ CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
CDR3	1.3	Vận dụng được các phương pháp, công cụ để phân tích, hoạch định, tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch, chiến lược, các chính sách, các dự án phát triển kinh tế xã hội của các ngành, lĩnh vực và địa phương;
CDR4	1.4	Sử dụng được ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác quản lý kinh tế.
	2.	Chuẩn về kỹ năng
CDR5	2.1	Phát hiện các vấn đề nghiên cứu kinh tế xã hội để hình thành ý tưởng, đề xuất, chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế và quản lý kinh tế;
CDR6	2.2	Kỹ năng xây dựng, hoạch định, đánh giá tác động các chính sách, chiến lược kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội và kinh doanh;
CDR7	2.3	Độc lập tư duy và tầm nhìn chiến lược để phân tích, đánh giá, dự báo kinh tế và đề xuất chính sách và giải pháp trong lĩnh vực quản lý kinh tế;
CDR8	2.4	Kỹ năng hiểu và vận dụng được kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và quản lý kinh tế nông nghiệp và nông thôn nói riêng;
CDR9	2.5	Kỹ năng viết, giao tiếp và thuyết trình báo cáo;
CD10	2.6	Sử dụng thành thạo các thiết bị, phương tiện công nghệ thông tin trong quản lý kinh tế.
	3.	Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp
CDR11	3.1	Có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân;
CDR12	3.2	Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Tích cực phát hiện và tham gia giải quyết những vấn đề mà thực tiễn kinh tế và thương mại của doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế đặt ra;

Mã số CDR	Mã hóa cấp độ CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
CDR13	3.3	Khả năng tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu. Có khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, có bản lĩnh và tinh thần học tập vươn lên khẳng định năng lực bản thân;
CDR14	3.4	Tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc. Có năng lực làm việc trong môi trường có nhiều áp lực của cạnh tranh, hội nhập và phát triển, luôn đề cao ý thức nghề nghiệp.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí:

Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành và địa phương với vai trò là những người hoạch định, triển khai các chính sách kinh tế ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế.

Nhà quản lý kinh tế tại các tổ chức, doanh nghiệp với vai trò triển khai các công cụ quản lý kinh tế vào thực tiễn, trên cơ sở thực thi quản lý, có thể đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước, các chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của các tổ chức công và tư, góp phần giúp các cơ quan nhà nước thực thi quản lý kinh tế ngày càng hiệu quả hơn.

Các chuyên gia tư vấn thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý: Có kỹ năng phân tích chính sách, trên cơ sở đó tư vấn giúp các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng các chủ trương, chính sách kinh tế của nhà nước.

Ngoài những vị trí kể trên người học có thể tham gia vào lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu, có thể trở thành giảng viên đại học hoặc tham gia vào các dự án nghiên cứu về kinh tế.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ GD&ĐT và thông báo hướng dẫn của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang (<http://bafu.edu.vn/tuyensinh/>).

- **Vùng tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

- **Đối tượng tuyển sinh:**

Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Là người nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- **Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển dựa theo các điều kiện sau

Người dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang có đủ các điều kiện sau:

Về văn bằng: Đã tốt nghiệp đại học khối ngành kinh tế học các ngành khác tại trường đại học trong hay ngoài nước được Bộ GD&ĐT công nhận. Chuyên ngành đào tạo của người dự tuyển phân chia thành 3 nhóm: ngành đúng - ngành phù hợp; ngành gần và ngành khác. Với nhóm ngành gần và ngành khác sẽ phải học bổ sung kiến thức đủ các học phần theo quy định.

Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Đối tượng có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Những đối tượng còn lại được dự thi sau khi tốt nghiệp tối thiểu một năm kể từ ngày được công nhận tốt nghiệp đại học đến trước ngày thi môn thi tuyển sinh đầu tiên.

Lý lịch bản thân: Rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc học chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

Có đủ sức khoẻ để học tập: Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại điểm e khoản 1, điều 9 của quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo thông tư 15/2014/TT – BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

5.2. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người học có thể tham gia theo học và bảo đảm chất lượng cao nhất. Học viên có thể hoàn thành chương trình và bảo vệ đề án tốt nghiệp trong thời gian 24 tháng.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 180/QĐ-ĐHNLBG-TCHC ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cụ thể là:

a) Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ);

b) Đạt trình độ ngoại ngữ do Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;

c) Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định; luận văn được Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định; công bố công khai toàn văn luận văn trên website của Trường;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

đ) Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

6.1. Đội ngũ giảng viên

Hiện nay đội ngũ GV Khoa Kinh tế - Tài chính có tất cả 24 giảng viên, trong đó có 09 nam (37,5 %) 15 nữ (62,5 %) với trình độ 01 Giáo sư, 02 Phó giáo sư, 09 TS; tất cả các giảng viên còn lại là thạc sĩ. Với số lượng đội ngũ hiện nay hoàn toàn có thể đảm đương được công tác giảng dạy cho chương trình cao học Quản lý kinh tế của Khoa. Tỷ lệ giảng viên/người học của Khoa KT-TC ở các năm học từ 2019 đến nay đảm bảo đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy định về đào tạo ngành Quản lý kinh tế chương trình đào tạo hệ thạc sĩ.

Đội ngũ giảng viên của Khoa Kinh tế - Tài chính được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu còn có sự tham gia của các giảng viên, các nhà nghiên cứu có uy tín đến từ các trường Đại học trong nước: Học viện Nông nghiệp, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Lâm Nghiệp, Đại học Thủ đô, Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, Viện Chính sách, các cơ quan của tỉnh Bắc Giang ..., tham gia trong các khóa đào tạo, hội nghị/hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm. Đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát và làm căn cứ đổi mới chất lượng hoạt động đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn về quy hoạch đội ngũ giảng viên và được quy hoạch bài bản thông qua kế hoạch quy hoạch cán bộ quản lý các giai đoạn của Nhà trường.

Khoa Kinh tế - Tài chính có đủ số lượng giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện chương trình đào tạo ở các chuyên ngành. Đội ngũ giảng viên ở các bộ môn có cơ cấu hợp lý về trình độ và độ tuổi có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo đúng qui định. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại khoa được thực hiện theo quy hoạch các nhóm chuyên môn sâu để phù hợp với nhu cầu đào tạo của khoa.

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được Khoa coi là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động giáo dục và đào tạo. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ gắn kết với quá trình đào tạo của khoa và Nhà trường. Hầu hết giảng viên chủ trì hoặc tham gia các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, trong đó có nhiều đề tài có chất lượng khá và tốt.

6.2. Cơ sở vật chất

Khoa KT-TC đang được bố trí sử dụng 6 phòng làm việc tại tầng 3 tòa nhà B3 được cải tạo lại của trường với diện tích 308m². Phòng làm việc được trang bị máy điều hòa, máy tính, máy in, máy scan, máy projector, bàn, ghế, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị khác đảm bảo về điều kiện ánh sáng, thông gió, độ ồn, nhiệt độ phù hợp phục vụ hoạt động giảng dạy, sinh hoạt chuyên môn. Khoa còn được bố trí phòng máy thực hành riêng với diện tích 144 m² tại tòa nhà B1 gồm 01 máy chủ và 25 máy thực hành, có trang bị máy tính nối mạng, có cấu hình phù hợp, lắp đặt điều hòa và cài đặt các phần mềm thích hợp đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập cho học viên và sinh viên ngành Quản lý kinh tế và một số ngành khác có liên quan.

Song song với nguồn lực cơ sở vật chất hiện có của khoa, việc thực hiện chương trình đào tạo còn có sự hỗ trợ về nguồn lực cơ sở vật chất từ Nhà trường bao gồm 46 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, loa độc lập phục vụ hoạt động giảng dạy, 05 phòng máy tính; 46 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích sử dụng gần 20.000m²; tỷ lệ sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo của Trường là 3.7m²/01SV. Các phòng học, phòng làm việc của Trường được lập sơ đồ chỉ dẫn cụ thể. Hiện trường có 02 Hội trường có sức chứa 400 chỗ ngồi tại tầng 1 khu Nhà 7 tầng và tầng 1 khu Hành chính, được trang bị đầy đủ hệ thống âm thanh, ánh sáng, máy điều hòa nhiệt độ, chỗ ngồi khang trang phục vụ mọi hoạt động của Trường. Nhà trường hiện đang có 01 Thư viện với diện tích 596 m², được bố trí thành các phòng gồm: 02 phòng đọc mở, 1 kho sách, 1 kho khóa luận, báo cáo, 1 phòng nghiệp vụ. Mỗi phòng đọc có sức chứa 100 chỗ ngồi để phục vụ bạn đọc đến học tập, nghiên cứu tại thư viện. Trung tâm Thông tin – Thư viện có 9 cán bộ, trong đó 3 cán bộ được phân công chuyên trách công tác thư viện, 2 cán bộ khác hỗ trợ về công nghệ thông tin. Thư viện có đầy đủ nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong đó, tài liệu in có hơn 5.500 đầu tài liệu với tổng số trên 33.000 cuốn; riêng giáo trình, tài liệu tham khảo của ngành Quản lý kinh tế có 235 đầu tài liệu với hơn 1.000 cuốn. Tài liệu số hóa có hơn 62 nghìn tài liệu, trong đó hơn 60.000 tài liệu có được từ hợp đồng hợp tác với Trung tâm Học liệu và Công nghệ thông tin Thái Nguyên, 2000 tài liệu do nhà trường tự phát triển. Cán bộ giảng viên và sinh viên được toàn quyền truy cập, xem và tải tài liệu này theo địa chỉ: <http://thuvienso.bafu.edu.vn>. Nguồn tài liệu in và tài liệu số hóa

của thư viện đảm bảo đầy đủ theo yêu cầu về tài liệu trong đề cương chi tiết các học phần ngành Quản lý kinh tế. Toàn bộ nguồn tài liệu của thư viện đảm bảo quy định về sở hữu trí tuệ theo luật định. Hàng năm, Nhà trường đều bố trí nguồn kinh phí phục vụ mua sắm bổ sung, cập nhật tài liệu, học liệu ở cả dạng in và dạng điện tử. Theo thống kê, từ năm 2019 đến nay, một lượng lớn tài liệu in và tài liệu số hóa được bổ sung cho thư viện để phục hoạt động đào tạo và nghiên cứu, trong đó đại bộ phận là tài liệu trong nước và là tài liệu mua từ bên ngoài; giáo trình bài giảng tự viết cũng từng bước được bổ sung để phục hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập các học phần giáo dục thể chất, rèn luyện và chăm sóc sức khỏe, nhà trường hiện đã đầu tư xây dựng diện tích sân bãi phục vụ các hoạt động thể dục thể thao với 9.600m², khu thể thao diện tích 1.713m² với 01 sân bóng đá nhân tạo, 01 sân tennis, 04 sân cầu lông, 02 sân bóng chuyền, 01 sân bóng rổ; có phòng Y tế riêng đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế và nhân lực. Khuôn viên Trường rộng rãi, thoáng mát, cảnh quan môi trường luôn sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh và môi trường.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Phương pháp giảng dạy và học tập của Khoa Kinh tế - Tài chính (chuyên ngành Quản lý kinh tế) là tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra cho học viên và chuẩn đầu ra môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học. Định kỳ tiến đến đánh giá CTĐT theo quy định làm căn cứ cải tiến chuẩn đầu ra chương trình và chất lượng CTĐT.

Các phương pháp giảng dạy và học tập

- (1) : Thuyết trình/ Diễn giảng
- (2) : Phát vấn/Vấn đáp
- (3) : Đàm thoại
- (4) : Giải thích/phân tích/ giảng giải
- (5) : Nêu, giải quyết vấn đề
- (6) : Tình huống/ đóng vai/trò chơi ngôn ngữ
- (7) : Thí nghiệm/ thực hành/tiểu luận/ bài tập lớn
- (8) : Bản đồ tư duy
- (9) : Dự án
- (10) : Thu thập tài liệu
- (11) : Tự học
- (12) : Thảo luận
- (13) : Làm việc nhóm

Bảng ma trận phương pháp giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp giảng dạy												
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	LLC3001	Triết học	x	x		x							x	x	x
2	THN3001	Tiếng Anh	x	x		x							x	x	x
3	KTE3001	Kinh tế vi mô	x	x		x	x			x		x	x	x	x
4	KTE3002	Kinh tế vĩ mô	x	x		x							x	x	x
5	QTK3003	Khoa học quản lý	x	x		x			x		x		x	x	x
6	QTK3004	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	x	x		x			x		x		x	x	x
7	KTE3005	Kinh tế phát triển	x	x		x					x		x	x	x
8	QTK3006	Quản lý Nhà nước về kinh tế	x	x		x			x		x		x	x	x
9	QTK3007	Quản lý dự án	x	x									x	x	x
10	KTE3008	Kinh tế và quản lý tài nguyên, môi trường	x			x			x				x		x
11	QTK3009	Chính sách và quản lý công	x	x	x	x			x		x		x		
12	KTE3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	x	x	x	x			x	x		x			x
13	KTE3011	Kinh tế lượng	x			x			x			x	x		
14	QTK3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	x	x	x				x		x		x		x
15	KTE3013	Luật kinh tế	x	x					x			x		x	x
16	QTK3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	x	x						x				x	
17	KTE3015	Phương pháp NCKH trong	x	x					x	x	x			x	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp giảng dạy												
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		quản lý kinh tế													
18	KTO3016	Tài chính công	x		x		x		x				x		x
19	QTK3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	x	x				x					x		
20	QTK3018	Quản trị marketing	x							x			x		x
21	QTK3019	Quản trị chiến lược													
22	QTK3020	Quản lý giá và thị trường	x	x		x							x	x	
23	QTK3021	Quản trị rủi ro	x	x					x		x		x		x
24	KTE3022	Quản lý kinh tế nông nghiệp	x	x						x			x	x	x
25	KTE3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	x	x				x				x		x	x
26	KTE3024	Kinh tế công cộng	x	x		x				x			x	x	
27	KTE3025	Kinh tế quốc tế	x	x				x		x		x			x
28	KTE3026	Luận văn tốt nghiệp						x		x	x	x	x	x	x

Các phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên chuẩn đầu ra môn học và phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế. Định hướng và chủ trương của Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là hỗ trợ tối đa về nguồn lực tài chính phù hợp, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng sư phạm và khả năng nghiên cứu tốt, thái độ phục vụ nhiệt tình, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo luôn được cải tiến, trang thiết bị cập nhật theo năm học đáp ứng nhu cầu học tập hiện tại và tương lai, chú trọng phát triển các kỹ năng mềm. Các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo tính tương tác. Thời gian cho phép thực hiện được quy định trong kế hoạch học tập và kiểm tra đánh giá của Đại học Nông Lâm Bắc Giang.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Việc thi, kiểm tra đánh giá học phần được thực hiện theo điều 25 của Quy chế đào tạo thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo; theo điều 26 của Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Thông thường đối với các CĐR về kỹ năng, thái độ sẽ được thực hiện đánh giá ở bài kiểm tra thường xuyên thông qua các hình thức đánh giá như: hoạt động nhóm, thảo luận, thuyết trình, báo cáo, tiểu luận, đánh giá quá trình,... CĐR về kiến thức thường được thực hiện đánh giá ở bài thi kết thúc học phần thông qua hình thức thi như tự luận, trắc nghiệm, thực hành hoặc vấn đáp. Hình thức đánh giá cả về kỹ năng và kiến thức được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết của học phần. Ngoài ra, việc thiết kế các hình thức đánh giá này còn đảm bảo phù hợp với đặc điểm từng học phần.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Toàn bộ chương trình được thiết kế bao gồm 27 học phần và một đề án tốt nghiệp với tổng số 60 tín chỉ. Chương trình đào tạo được phân bố như sau:

Phần kiến thức chung: 1 tín chỉ (6,67 %)

Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 47 tín chỉ (78,33 %)

Đề án tốt nghiệp: 9 tín chỉ (15,00 %)

Tổng số: 60 tín chỉ (100%)

Khối lượng kiến thức bắt buộc của phần kiến thức chung có 1 học phần (4 tín chỉ). Các học phần cơ sở và chuyên ngành có 10 học phần bắt buộc (29 tín chỉ), phần lựa chọn của kiến thức cơ sở và chuyên ngành 6/16 học phần (18/48 tín chỉ) và Đề án tốt nghiệp (9 tín chỉ).

9.2. Danh mục môn học

Mã HP		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
		Phần kiến thức chung	4			
LLC	3001	Triết học	4	3	1	
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	47			
		Các học phần bắt buộc	29	26,5	2,5	
KTE	3001	Kinh tế vi mô	3	2	1	
KTE	3002	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	
QTK	3003	Khoa học quản lý	3	2,5	0,5	
KTE	3015	Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế	3	2	1	
KTO	3217	Quản lý Tài chính - tiền tệ	3	2	1	
QTK	3006	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	2	1	
QTK	3007	Quản lý dự án	3	2	1	
KTE	3208	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	2	1	
QTK	3209	Chính sách và quản lý công	3	2	1	
QTK	3222	Seminar	2	1	1	
		Các học phần lựa chọn (chọn 6/16 học phần)	18			
KTE	3013	Luật kinh tế	3	2,5	0,5	
QTK	3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1,5	1,5	
QTK	3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2,5	0,5	
KTE	3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	1,5	1,5	
KTE	3011	Kinh tế lượng	3	2	1	
KTE	3005	Kinh tế phát triển	3	2	1	
KTE	3225	Kinh tế quốc tế	3	2	1	
KTE	3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1	
KTE	3227	Thương mại điện tử	3	2	1	
QTK	3204	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3	2	1	
QTK	3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	
KTE	3022	Quản lý kinh tế nông nghiệp	3	2	1	
KTO	3016	Tài chính công	3	2	1	
QTK	3018	Quản trị marketing	3	2	1	
QTK	3019	Quản trị chiến lược	3	2	1	
QTK	3223	Quản trị Logistics	3	2	1	
KTE	3226	Đề án tốt nghiệp	9			
		Tổng cộng:	60			

9.3. Ma trận liên kết các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	CDR về kiến thức				CDR về kỹ năng						CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp			
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14
1	LLC3001	1				1						1			
2	KTE3001	1				1	2						1		
3	KTE3002		1					1					1		
4	QTK3003	1				1						1			
5	KTE3015			2						2			2		
6	KTO3217	1							2			1			
7	QTK3006	1				1						1			
8	QTK3007				2		1						1		
9	KTE3008		2						1						2
10	QTK3209														
12	KTE3013	2					1					1			
13	QTK3014		2				1						1		
14	QTK3012	1				1				1			1		
15	KTE3010				2		2					2			
16	KTE3011			2	2						2				
17	KTE3005	1				1								1	
18	KTE3225			2						2					2
19	KTE3023		2				2						2		
20	KTE3227				2						2		2		
21	QTK3204			1			1	1						1	
22	QTK3017			2					2				2		
23	KTE3022			2					2					2	
24	KTO3016			2			2						2		
25	QTK3018			2					2				2		
26	QTK3019		2					2							2
27	KTE3023		2				2						2		
28	KTE3226					2		2					2		2

9.4. Kế hoạch đào tạo

STT	Mã học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
			Kỳ 1	16			
1	LLC	3001	Triết học	4	3	1	
2	KTE	3001	Kinh tế vi mô	3	2	1	
3	KTE	3002	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	
4	QTK	3003	Khoa học quản lý	3	2,5	0,5	
5	KTO	3217	Quản lý Tài chính - tiền tệ	3	2	1	
			Kỳ 2	14			
1	QTK	3209	Chính sách và quản lý công	3	2	1	
2	QTK	3006	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	2	1	
3	QTK	3007	Quản lý dự án	3	2	1	
4	KTE	3208	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	2	1	
5	QTK	3222	Seminar	2	1	1	
			Kỳ 3	15			
1	KTE	3015	Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế	3	2	1	
			Các học phần lựa chọn (chọn 4/16 học phần)	12			
2	KTE	3013	Luật kinh tế	3	2,5	0,5	
3	QTK	3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1,5	1,5	
4	QTK	3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2,5	0,5	
5	KTE	3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	1,5	1,5	
6	KTE	3011	Kinh tế lượng	3	2	1	
7	KTE	3005	Kinh tế phát triển	3	2	1	
8	KTE	3025	Kinh tế quốc tế	3	2	1	
9	KTE	3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1	
10	KTE	3027	Thương mại điện tử	3	2	1	
11	QTK	3004	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3	2	1	
12	QTK	3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	
13	KTE	3022	Quản lý kinh tế nông nghiệp	3	2	1	
14	KTO	3016	Tài chính công	3	2	1	
15	QTK	3018	Quản trị marketing	3	2	1	
16	QTK	3019	Quản trị chiến lược	3	2	1	
17	QTK	3223	Quản trị Logistics	3	2	1	
			Kỳ 4	15			
			Các học phần lựa chọn (chọn 2 học phần còn lại/16 học phần)	6			
1	KTE	3013	Luật kinh tế	3	2,5	0,5	
2	QTK	3014	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1,5	1,5	
3	QTK	3012	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2,5	0,5	
4	KTE	3010	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	1,5	1,5	
5	KTE	3011	Kinh tế lượng	3	2	1	

STT	Mã học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL	Dạy trực tuyến
6	KTE	3005	Kinh tế phát triển	3	2	1	
7	KTE	3025	Kinh tế quốc tế	3	2	1	
8	KTE	3023	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1	
9	KTE	3227	Thương mại điện tử	3	2	1	
10	QTK	3004	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3	2	1	
11	QTK	3017	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	
12	KTE	3022	Quản lý kinh tế nông nghiệp	3	2	1	
13	KTO	3016	Tài chính công	3	2	1	
14	QTK	3018	Quản trị marketing	3	2	1	
15	QTK	3019	Quản trị chiến lược	3	2	1	
16	QTK	3223	Quản trị Logistics	3	2	1	
17	KTE	3226	Đề án tốt nghiệp	9			

9.5. Tóm tắt nội dung học phần

9.5.1. Triết học Mác - Lê Nin (4 TC: 3,0 - 1,0)

Chương trình môn Triết học giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; cung cấp những nội dung cơ bản của phép biện chứng và phép biện chứng Mác xít; cung cấp những nội dung khoa học về nhận thức luận duy vật biện chứng; học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, cung cấp những nội dung cơ bản về lý luận HTKT-XH và vận dụng vào con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; hệ thống hóa các quan điểm triết học chính trị của các trào lưu triết học điển hình trong lịch sử; cung cấp những nội dung cơ bản về ý thức xã hội trên lập trường duy vật biện chứng; bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người.

Học phần tiên quyết: không

9.5.2. Kinh tế vi mô (3 TC: 2LT - 1TH)

Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô ở bậc đại học, học phần này tập trung vào cung cấp cho người học những kiến thức kinh tế vi mô nâng cao về: lý thuyết thuế, thất bại của nền kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ, hiệu quả pareto và ứng xử của người tiêu dùng lẫn người sản xuất, ứng dụng của kinh tế vi mô vào phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến cân bằng và phản ứng của thị trường.

Học phần tiên quyết: không

9.5.3. Kinh tế vĩ mô (3 TC: 2LT - 1TH)

Trên cơ sở củng cố và nâng cao các kiến thức về chính sách và công cụ kinh tế vĩ mô, học phần này củng cố và cung cấp thêm các kiến thức nâng cao về: Hạch toán tổng sản phẩm quốc dân, chính sách tài khóa – chính sách tiền tệ và mô hình IS-LM, mô

hình tổng cung – tổng cầu theo giá, các vấn đề kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở và tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu đối với nền kinh tế, lạm phát - thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế.

Học phần tiên quyết: không

9.5.4. Khoa học quản lý (3 TC: 2,5LT – 0,5TH)

Trang bị cho học viên hệ thống tri thức liên quan tới bản chất của quản lý; các phẩm chất, năng lực cần có của người quản lý; các nguyên tắc và phương pháp quản lý cơ bản; phong cách quản lý và nghệ thuật quản lý trong thế kỷ XXI; các quan điểm tiếp cận mới đối với các chức năng quản lý: lập kế hoạch và ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra; thế kỷ XXI và thông tin trong quản lý. Bước đầu trang bị kiến thức về kỹ năng quản lý, về nghiên cứu và tư vấn quản lý.

Học phần tiên quyết: không

9.5.5. Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng tổ chức và thực hiện một nghiên cứu độc lập; cấu trúc cơ bản của nghiên cứu; quá trình nghiên cứu; các phương pháp cơ bản sử dụng trong phân tích, xử lý thông tin kinh tế và quản lý; và viết bài cho tạp chí. Đây là học phần giúp học viên phối kết hợp các kiến thức của các môn học khác nhau trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, các nội dung đều là bậc nâng cao và định hướng nghiên cứu độc lập. (cụ thể trong chương trình đại học nội dung xây dựng đề cương nghiên cứu cũng được đề cập nhưng không phải dạng khung logic (logframe).

Học phần tiên quyết: không

9.5.6. Quản lý Tài chính - tiền tệ (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính chính – tiền tệ như tổng quan về Tài chính – Tiền tệ, bản chất chức năng của Tài chính – tiền tệ; cung cầu tiền, các khối tiền... Hệ thống tài chính, vị trí, vai trò của các khâu trọng hệ thống tài chính, lý luận về thị trường tài chính..., khái quát những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính trong các lĩnh vực khác nhau như: Ngân sách Nhà nước, bảo hiểm, ngân hàng, tín dụng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế.

Học phần tập trung trình bày những vấn đề cơ bản về Tài chính – Tiền tệ, những vấn đề có tính nguyên tắc, những tư tưởng, quan điểm cơ bản, những định hướng về tổ chức và sử dụng Tài chính – tiền tệ trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam mà không đi sâu vào các vấn đề có tính chất kỹ thuật, nghiệp vụ của công tác quản lý tài chính – tiền tệ.

Học phần tiên quyết: không

9.5.7. Quản lý Nhà nước về kinh tế (3 TC: 2LT - 1TH)

Cung cấp những lý thuyết về nền kinh tế thị trường và vấn đề quản lý nhà nước về kinh tế; bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế; công cụ, phương thức và ra quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế; Quản lý nhà nước đối với các ngành và tổ chức kinh tế.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

9.5.8. Quản lý dự án (3 TC: 2LT - 1TH)

Cung cấp những kiến thức về dự án và chu trình quản lý dự án, cách thức xây dựng dự án; phân tích các chỉ tiêu đánh giá dự án ứng dụng phân tích dự án; quản lý dự án và thẩm định dự án kinh tế; các mô hình phát triển và vận dụng vào đường lối phát triển kinh tế của Việt Nam.

Học phần tiên quyết: không

9.5.9. Quản lý tài nguyên và môi trường (3 TC: 2LT - 1TH)

Môn học sẽ cung cấp cho học viên các kiến thức nâng cao về vấn đề cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu ... trên thế giới đang gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc quản lý môi trường, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và kiểm soát ô nhiễm.

Học phần tiên quyết: không

9.5.10. Chính sách và quản lý công (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần Chính sách và quản lý công sẽ cung cấp các kiến thức hệ thống, cập nhật về chính sách công, bao gồm: Cơ sở khoa học của chính sách công; bản chất của chính sách công; cấu trúc và hình thức biểu hiện của chính sách công; chu trình chính sách công; hoạch định chính sách công; các phương pháp cơ bản phân tích chính sách công; tổ chức thực hiện chính sách công; giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực thi chính sách công; và thu thập thông tin phản hồi về việc thực thi chính sách công.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

9.5.11. Seminar (2 TC: 1LT - 1TH)

Seminar là một báo cáo chuyên đề, kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc chuyên đề về kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế. Là cơ sở nghiên cứu thực tiễn, ứng dụng cách viết các chuyên đề để làm đề án tốt nghiệp.

Học phần tiên quyết: Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế

9.5.12. Luật kinh tế (3 TC: 2,5LT – 0,5TH)

Các nội dung của học phần này cập nhật những vấn đề chuyên sâu của Luật kinh tế và được xây dựng dưới dạng các chuyên đề gồm: Lý luận về quyền tự do kinh doanh; thành lập và quản trị các chủ thể kinh doanh; hợp đồng thương mại và tài pháp kinh tế; pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong mỗi chuyên đề bao gồm các nội dung có liên quan mật thiết với nhau, phản ánh những khía cạnh đa chiều về một chủ đề

cốt lõi. Thông qua phương pháp tiếp cận theo hướng tăng cường thảo luận, trao đổi hai chiều giữa giảng viên với học viên, nội dung các chuyên đề nhấn mạnh đến việc áp dụng các quy định của Luật kinh tế trong thực tiễn đời sống.

Học phần tiên quyết: không

9.5.13. Kỹ năng ra quyết định trong quản lý (3 TC: 1,5LT – 1,5TH)

Môn học này nghiên cứu về tổng quan lý thuyết ra quyết định; tối ưu hóa trong nền kinh tế thị trường; sử dụng các mô hình toán để tối ưu hóa; tối ưu hóa sử dụng các mô hình kinh tế lượng; sử dụng phương pháp phân tích phương sai để lựa chọn quyết định; ứng dụng các chỉ tiêu tài chính trong việc lựa chọn quyết định; các yếu tố định tính ảnh hưởng đến việc ra quyết định và hướng lựa chọn; rủi ro trong việc ra quyết định.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

9.5.14. Tâm lý học lãnh đạo quản lý (3 TC: 2,5LT – 0,5TH)

Trang bị cho học viên những kiến thức về những vấn đề cấp thiết của tâm lý học lãnh đạo quản lý hiện nay. Những hiện tượng tâm lý trong hoạt động quản lý và lãnh đạo, nhân cách những người lãnh đạo trong quản lý, uy tín người lãnh đạo và quản lý, những yếu tố tâm lý trong công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ, yếu tố tâm lý trong các quá trình lãnh đạo và quản lý kinh tế xã hội.

Học phần tiên quyết: không

9.5.15. Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế (3 TC: 1,5LT – 1,5TH)

Học phần này được giảng dạy nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng làm việc với dữ liệu trên máy tính, tiếp cận với các vấn đề mới của CNTT ứng dụng trong nghiên cứu và quản lý kinh tế. Nội dung chính là cung cấp các thủ tục xử lý và phân tích dữ liệu bằng một phần mềm chuyên dụng, bao gồm: Kỹ thuật tổ chức thông tin và dữ liệu trên máy tính; các thủ tục và phương pháp phân tích mối quan hệ giữa các biến. Học phần đặc biệt chú trọng cung cấp cho học viên các thủ tục phân tích, kiểm định, xây dựng các mô hình hồi quy gồm: hồi quy cổ điển, hồi quy với biến giả, hồi quy logistic, hồi quy probit. Đây là những công cụ ứng dụng chủ yếu hỗ trợ phân tích các mối quan hệ trong kinh tế.

Học phần tiên quyết: không

9.5.16. Kinh tế lượng (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần này cung cấp những kiến thức và các công cụ toán học về phân tích mối quan hệ kinh tế, phân tích sự khác biệt về kinh tế xã hội và các nhân tố ảnh hưởng đến biến số thể hiện mục tiêu kinh tế; đồng thời phân tích sự khác biệt giữa các biến số kinh tế bằng bảng số liệu; nghiên cứu và tổng hợp một số mô hình phân tích kinh tế dạng định lượng.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô

9.5.17. Kinh tế phát triển (3 TC: 2LT - 1TH)

Trên cơ sở củng cố và nâng cao các kiến thức về kinh tế phát triển, học phần này củng cố và cung cấp thêm các kiến thức nâng cao về: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiến bộ xã hội trong phát triển kinh tế, phát triển bền vững, chính sách tài chính với phát triển kinh tế, ngoại thương với phát triển kinh tế ở các đang phát triển và vận dụng vào điều kiện Việt Nam hiện nay.

Học phần tiên quyết: không

9.5.18. Kinh tế quốc tế (3 TC: 2LT - 1TH)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quan hệ kinh tế giữa các quốc gia ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Sự phân công lao động diễn ra không chỉ giữa các quốc gia, quốc tế mà cả giữa các doanh nghiệp. Các quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra rất đa dạng, phong phú trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ và các lĩnh vực khác. Học phần trang bị cho học viên những kiến thức căn bản và nâng cao về quan hệ kinh tế quốc tế, từ đó vận dụng phân tích thực tiễn phát triển kinh tế, chiến lược hội nhập kinh tế của Việt Nam và các doanh nghiệp.

Học phần tiên quyết: không

9.5.19. Kinh tế và quản lý đầu tư (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư phát triển. Cụ thể, học phần nghiên cứu những vấn đề về bản chất, vai trò của đầu tư phát triển; nội dung cơ bản của hoạt động đầu tư ở phạm vi quốc gia; nguồn vốn và giải pháp huy động vốn cho đầu tư; công tác tổ chức quản lý và kế hoạch đầu tư; đánh giá kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển; mối quan hệ giữa đầu tư, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô đầu tư... Học phần Kinh tế và quản lý đầu tư giảng dạy cho hệ cao học khác với nội dung giảng dạy cho bậc đại học về cách tiếp cận, phương pháp giải quyết các vấn đề nghiên cứu, nội dung nghiên cứu được nâng cao, nhấn mạnh đến khía cạnh liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Học phần tiên quyết: không

9.5.20. Thương mại điện tử (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản và nâng cao về tổng quan thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh thương mại điện tử, cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử, công nghệ thương mại điện tử và cách thức quản lý, triển khai các ứng dụng thương mại trên nền tảng công nghệ hiện tại; các chiến lược phát triển thương mại điện tử và tình hình phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam.

Học phần tiên quyết: không

9.5.21. Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất và phương pháp tiếp cận của kế hoạch và chiến lược phát triển, nội dung của kế hoạch và chiến lược phát triển; trình tự xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá chiến lược và kế hoạch phát triển trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

9.5.22. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực (3 TC: 2LT - 1TH)

Nội dung học phần bao gồm: Hoạch định, tuyển dụng, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực; tổ chức và quản lý tiền công, tiền lương; quan hệ lao động; và quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.

Học phần tiên quyết: không

9.5.23. Quản lý kinh tế nông nghiệp (3 TC: 2LT - 1TH)

Trong bối cảnh hội nhập, Việt Nam chính thức tham gia vào các tổ chức như AFTA và WTO, TPP...thì phát triển nông nghiệp là một vấn đề mới và phức tạp. Trong chương trình đào tạo thạc sĩ, học phần quản lý kinh tế nông nghiệp là sự phát triển và nâng cao các kiến thức đã được trang bị ở bậc đại học thông qua việc cung cấp các kiến thức nâng cao về quản lý kinh tế trong nông nghiệp như: nông nghiệp và những vấn đề đặt ra cho quản lý kinh tế nông nghiệp; quản lý thành phần kinh tế và tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, quản lý các nguồn lực trong nông nghiệp; quản lý thị trường trong nông nghiệp; quản lý nông nghiệp và hội nhập quốc tế; phát triển nông nghiệp bền vững.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô & Khoa học quản lý

9.5.24. Tài chính công (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần trình bày những vấn đề lý luận về tài chính công và quản lý tài chính công, như: khu vực công và lý thuyết về hiệu quả và công bằng; hàng hóa công và chi tiêu công; các nội dung, công cụ và phương pháp quản lý tài chính công truyền thống và hiện đại; những nội dung cơ bản về NSNN và quản lý NSNN; quản lý chu trình NSNN và công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán NSNN; ngân sách nhà nước và tài trợ bội chi ngân sách; quản lý nợ công.

Học phần tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

9.5.25. Quản trị marketing (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần cung cấp những kiến thức về vai trò, ý nghĩa của quản trị marketing và của các nhà quản trị marketing trong hoạt động quản trị sản xuất kinh doanh. Học phần giải thích toàn bộ tiến trình quản trị marketing với các bước cần thiết: Phân tích, hoạch định, thực hiện, kiểm tra mà nhà quản trị marketing phải thực hiện.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

9.5.26. Quản trị chiến lược (3 TC: 2LT - 1TH)

Học phần cung cấp các kiến thức gồm: Tổng quan về chiến lược và Quản trị chiến lược; nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp, nghiên cứu môi trường kinh doanh và phân tích nội bộ doanh nghiệp, chiến lược cấp doanh nghiệp và cấp bộ phận doanh nghiệp, phân tích và lựa chọn chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược; kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

9.5.27. Quản trị Logistics (3 TC: 2LT - 1TH)

Quản trị logistics là một phần trong công tác quản trị chuỗi cung ứng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản tập trung vào các hoạt động hoạch định, triển khai thực hiện và kiểm soát hiệu quả các dòng dịch chuyển tiến và lùi, lưu trữ hàng hóa sản phẩm, dịch vụ và thông tin giữa điểm đầu (nguồn cung ứng) và cuối (người tiêu dùng) nhằm đáp ứng và thỏa mãn các yêu cầu từ khách hàng, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh.

Học phần tiên quyết: Khoa học quản lý

9.5.28. Đề án tốt nghiệp (9 TC)

Đề án tốt nghiệp thạc sĩ đào tạo theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề, kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế.

Học phần tiên quyết: Học viên được phép bảo vệ đề án thạc sĩ sau khi hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

9.6. Hướng dẫn thực hiện chương trình

9.6.1. Tổ chức thực hiện

- Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ này được sử dụng đào tạo trình độ thạc sĩ quản lý kinh tế.

- Chương trình được tổ chức giảng dạy trong 4 học kỳ:

- Học kỳ 1 dự kiến giảng dạy 5 học phần bắt buộc, trong đó phần kiến thức chung 1 học phần, phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành 4 học phần, tổng số 16 tín chỉ.

- Học kỳ 2 dự kiến giảng dạy 5 học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành, tổng số 14 tín chỉ.

- Học kỳ 3 dự kiến giảng dạy 5 học phần thuộc phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành, trong đó 1 học phần bắt buộc, 4 học phần lựa chọn. Tổng số 15 tín chỉ, trong đó 3 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn.

- Học kỳ 4 dự kiến giảng dạy 3 học phần, trong đó 2 học phần lựa chọn thuộc phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành với 6 tín chỉ tự chọn, 1 học phần là đề án tốt nghiệp với 9 tín chỉ. Tổng số 15 tín chỉ.

9.6.2. Thời gian thực hiện

- Tỷ lệ thời gian học lý thuyết và thực hành của học phần là: lý thuyết 70%, thực hành 30 %. Số tín chỉ thực hành của học phần tối thiểu 0,5 tín chỉ;

- 1 tín chỉ (1TC) = 15 tiết lý thuyết; 30 tiết bài tập, thảo luận; 30 giờ thí nghiệm, thực hành; 60 giờ (1,5 tuần) thực tập, bài tập lớn, đồ án, tiểu luận;

- Đề án tốt nghiệp được bố trí 9 tín chỉ, tương đương với quỹ thời gian là 24 tuần. Thực hiện đề án tốt nghiệp theo điều 17 và điều 18 của Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/11/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

9.6.3. Về việc lựa chọn các học phần tự chọn

- Tổng các học phần tự chọn trong chương trình là 16 học phần bằng 48 tín chỉ, để hoàn thành chương trình đào tạo học viên phải lựa chọn 18/48 tín chỉ.

- Việc tổ chức đào tạo, đánh giá, xếp loại và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/11/2021 Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH

Đối sánh CTĐT là hết sức cần thiết để tham khảo, phân tích và áp dụng những điểm giống nhau, những điểm khác biệt trong CTĐT của trường Đại học Nông – Lâm Bắc

Giang sao cho phù hợp với thị trường lao động địa phương/vùng/miền/quốc gia/khu vực/quốc tế; phù hợp với các điều kiện về con người, cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo và xu hướng phát triển của ngành nghề. Vì vậy, khi thực hiện chỉnh sửa CTĐT, Khoa và Nhà trường đã tham chiếu CTĐT thạc sĩ của ngành Quản lý kinh tế dự kiến mở với 3 cơ sở trong nước về đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế bao gồm: Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, Đại học Thương mại, Đại học Kinh tế và Kinh doanh – Huboldt- Univer sitat Zu Berlin.

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định hiện hành về đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham khảo, kế thừa và phát triển các chương trình đào tạo hiện có nhằm phù hợp với tình hình đào tạo thực tế và nhu cầu học tập của người học

SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CŨ VÀ MỚI

Bảng so sánh Chương trình đào tạo – Ngành Quản lý Kinh tế cũ và mới

CHƯƠNG TRÌNH CŨ					CHƯƠNG TRÌNH MỚI				
STT	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH	STT	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH
1	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG	8			1	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG	7	5	2
1	Triết học	4	3	1	1	Triết học	4	3	1
2	Tiếng Anh I	2	1.5	0.5	2	Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế	3	2	1
3	Tiếng Anh II	2	1.5	0.5					
2	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH	45			2	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH	44		
2.1	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ CỦA NGÀNH	15				*Kiến thức bắt buộc	26	6.5	2.5
	*Kiến thức bắt buộc	9			3	Kinh tế vi mô	3	2	1
6	Kinh tế vi mô	3	2	1	4	Kinh tế vĩ mô	3	2	1
7	Kinh tế vĩ mô	3	2	1	5	Khoa học quản lý	3	2.5	0.5
8	Khoa học quản lý	3	2.5	0.5	6	Kinh tế tài chính /Quản lý Tài chính - Ngân sách Nhà nước /Quản trị doanh nghiệp	3	2	1
	*Kiến thức tự chọn (chọn 2/4 học phần)	6			7	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	2	1

CHƯƠNG TRÌNH CŨ					CHƯƠNG TRÌNH MỚI				
STT	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH	STT	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH
10	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	1.5	1.5	8	Quản lý dự án	3	2	1
11	Kinh tế lượng	3	2	1	9	Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường	3	2	1
12	Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế	3	2	1	10	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3	2	1
13	Luật kinh tế	3	2.5	0.5	11	Siminar: Thực tế quản lý kinh tế	2	1	1
2.2	PHẦN KIẾN THỨC NGÀNH	30				Kiến thức tự chọn* (chọn 6/16 học phần)	18		
	*Kiến thức bắt buộc	18			12	Luật kinh tế	3	2.5	0.5
14	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3	2.5	0.5	13	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1.5	1.5
15	Kinh tế phát triển	3	2	1	14	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2.5	0.5
16	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	2	1	15	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	1.5	1.5
17	Quản lý dự án (Project Management)	3	2	1	16	Kinh tế lượng	3	2	1
18	Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường	3	2	1	17	Kinh tế phát triển	3	2	1
19	Chính sách và quản lý công	3	2.5	0.5	18	Kinh tế đầu tư	3	2	1
	Kiến thức tự chọn* (chọn 4/12 học phần)	12			19	Kinh tế nguồn nhân lực	3	2	1

CHƯƠNG TRÌNH CŨ					CHƯƠNG TRÌNH MỚI				
STT	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH	STT	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH
20	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	1.5	1.5	20	Kinh tế thương mại	3	2	1
21	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	2.5	0.5	21	Kinh tế quốc tế	3	2	1
22	Tài chính công	3	2	1	22	Quản lý kinh tế nông nghiệp	3	2	1
23	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	23	Chính sách và quản lý công	3	2	1
24	Quản trị marketing	3	2	1	24	Tài chính công	3	2	1
25	Quản trị chiến lược	3	2	1	25	Quản trị marketing	3	2	1
26	Quản lý giá và thị trường	3	2	1	26	Quản trị chiến lược	3	2	1
27	Quản trị rủi ro	3	2	1	27	Quản trị Logistics /Logistisc toàn cầu /Phát triển chuỗi giá trị /Phân tích chuỗi giá trị nông sản	3	2	1
28	Quản lý kinh tế nông nghiệp	3	2	1					
29	Kinh tế và quản lý đầu tư	3	2	1					
30	Kinh tế công cộng	3	2.5	0.5					
31	Kinh tế quốc tế	3	2.5	0.5					
3	LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	9			3	ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	9		
	Tổng cộng:	62				Tổng cộng:	60		

SO SÁNH TỶ TRỌNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIỮA CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

Bảng kết cấu và tỷ trọng chương trình đào tạo – Ngành Quản lý Kinh tế của 5 đơn vị đào tạo

TT	Loại học phần	ĐHNL BẮC GIANG				HỌC VIỆN ĐT TRỰC TUYẾN CATIEDU				ĐẠI HỌC PHENIKAA				ĐH NGOẠI THƯƠNG				ĐH CẦN THƠ			
		Số TC	Số HP	Tỷ lệ TC/HP	Tỷ trọng TC (%)	Số TC	Số HP	Tỷ lệ TC/HP	Tỷ trọng TC (%)	Số TC	Số HP	Tỷ lệ TC/HP	Tỷ trọng TC (%)	Số TC	Số HP	Tỷ lệ TC/HP	Tỷ trọng TC (%)	Số TC	Số HP	Tỷ lệ TC/HP	Tỷ trọng TC (%)
1	Phần kiến thức chung	7	2	3.5	11.7	11	3	3.7	18.3	6	2	3.0	10.0	9	3	3.0	14.8	6	2	3.0	10.0
2	Phần kiến thức cơ sở và ngành	44	15	2.9	73.3	35	12	2.9	58.3	42	14	3.0	70.0	45	16	2.8	73.8	44	17	2.6	73.3
3	Các học phần bắt buộc	26	9	2.9	43.3	13	4	3.3	21.7	21	7	3.0	35.0	27	10	2.7	44.3	30	11	2.7	50.0
4	Các học phần tự chọn	18	6	3.0	30.0	22	8	2.8	36.7	21	7	3.0	35.0	18	6	3.0	29.5	14	6	2.3	23.3
5	Luận văn/Đề án	9	1	9.0	15.0	14	1	14.0	23.3	12	1	12.0	20.0	7	1	7.0	11.5	10	1	10.0	16.7
6	Tổng cộng:	60	18			60	16			60	17			61	20			60	20		

Chương trình đào tạo – Ngành Quản lý Kinh tế của 5 đơn vị đào tạo

ĐHNL BẮC GIANG			HỌC VIỆN ĐT TRỰC TUYẾN CATIEDU			ĐẠI HỌC PHENIKAA			ĐH NGOẠI THƯƠNG			ĐH CẦN THƠ		
TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ
1	Phần Kiến thức chung	7	I	Kiến thức chung	11		Phần 1: Kiến thức chung	6	I	Phần kiến thức chung	9	I	Phần kiến thức chung	6
1	Triết học	4	1	Triết học	4	1	Triết học	4	1	Triết học	4	1	Triết học	4
2	Phương pháp NCKH trong quản lý kinh tế	3	2	Tiếng Anh	4	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế	2	2	Tiếng Anh	4	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý	2
			3	Phương pháp nghiên cứu	3				3	Hướng dẫn viết luận văn	1			
2	Phần Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	44	II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	35		Phần 2: Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	42	II	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	45	II	Phần kiến thức cơ sở	18
	*Kiến thức bắt buộc	26		Kiến thức bắt buộc:	13		1. Kiến thức cơ sở ngành	18		1. Kiến thức cơ sở ngành	12		Các học phần bắt buộc:	12
3	Kinh tế vi mô	3	4	Kinh tế vi mô dành cho khu vực công	3		Nhóm các học phần bắt buộc	9		1.1. Các học phần bắt buộc	6		Khoa học quản lý Kinh tế	3
4	Kinh tế vĩ mô	3	5	Kinh tế vĩ mô dành cho khu vực công	3	3	Khoa học quản lý nâng cao	3	4	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3		Luật kinh tế	3
5	Khoa học quản lý	3	6	Phương pháp định lượng	4	4	Kinh tế học nâng cao	3	5	Khoa học quản lý	3		Kinh tế học thể chế	3
6	Kinh tế tài chính /Quản lý Tài chính - Ngân sách Nhà nước	3	7	Quản trị nhà nước	3	5	Pháp luật kinh tế	3					Dự báo kinh tế và kinh doanh	3

ĐHNH BẮC GIANG			HỌC VIỆN ĐT TRỰC TUYẾN CATIEDU			ĐẠI HỌC PHENIKAA			ĐH NGOẠI THƯƠNG			ĐH CẦN THƠ		
TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ
	Quản trị doanh nghiệp													
7	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3		Tự chọn (chọn 8 trong 12 môn: 6 x 3 + 2 x 2 = 22)	22		Nhóm các môn tự chọn (Chọn 3 trong 9 học phần)	9		1.2. Các học phần tự chọn – chọn 2 trong số các học phần sau	6		Các học phần tự chọn (Chọn 2 hoặc 3 HP)	6
8	Quản lý dự án	3	8	Quản lý tài chính - ngân sách nhà nước	3	6	Lãnh đạo học nâng cao	3	6	Nghiên cứu và phân tích kinh tế	3		Lịch sử các học thuyết kinh tế	2
9	Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường	3	9	Thẩm định dự án đầu tư	3	7	Xã hội học trong quản lý	3	7	Truyền thông tổ chức	3		Kinh tế lượng	3
10	Kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3	10	Kinh tế môi trường và tài nguyên thiên nhiên	3	8	Hệ thống thông tin quản lý nâng cao	3	8	Tài chính công	3		Hệ thống tài khoản quốc gia	2
11	Siminar: Thực tế quản lý kinh tế	2	11	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	3	9	Văn hóa trong quản lý và kinh doanh	3	9	Pháp luật kinh tế	3		Tài chính công	2
	Kiến thức tự chọn* (chọn 6/16 học phần)	18	12	Kinh tế vùng và địa phương	3	10	Kinh tế đầu tư nâng cao	3	10	Lãnh đạo trong tổ chức	3		Chính sách công	2
12	Luật kinh tế	3	13	Đánh giá tác động chính sách	2	11	Quản trị học nâng cao	3	11	Thuận lợi hóa thương mại	3		Hành vi tổ chức	3

ĐHNH BẮC GIANG			HỌC VIỆN ĐT TRỰC TUYẾN CATIEDU			ĐẠI HỌC PHENIKAA			ĐH NGOẠI THƯƠNG			ĐH CẦN THƠ		
TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ
13	Kỹ năng ra quyết định trong quản lý	3	14	Kinh tế phát triển	3	12	Kinh tế nguồn lực tài chính nâng cao	3	12	Đầu tư quốc tế	3			
14	Tâm lý học lãnh đạo quản lý	3	15	Luật và Phát triển	2	13	Kinh tế nguồn nhân lực nâng cao	3		2. Kiến thức chuyên ngành	33	III	Phần Kiến thức chuyên ngành	26
15	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	16	Phân tích dữ liệu đa biến	3	14	Kinh tế công cộng	3		2.1. Các học phần bắt buộc	21		Các học phần bắt buộc:	18
16	Kinh tế lượng	3	17	Hệ thống thông tin quản lý	3		2. Kiến thức chuyên ngành	24	13	Toàn cầu hóa và Kinh tế số	3		Chính sách ngoại thương và hội nhập kinh tế quốc tế	3
17	Kinh tế phát triển	3	18	Phân tích chuỗi giá trị nông sản	2		B1. Nhóm các môn bắt buộc	12	14	Quản lý rủi ro trong kinh tế	3		Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
18	Kinh tế đầu tư	3	19	Kinh tế học khu vực công	3	15	Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao	3	15	Quản lý Nhà nước về thương mại quốc tế	3		Phân tích kinh tế hành vi xã hội	3
19	Kinh tế nguồn nhân lực	3				16	Quản trị doanh nghiệp nâng cao	3	16	Phát triển kinh tế vùng và địa phương	3		Quản lý hệ thống thông tin	2
20	Kinh tế thương mại	3				17	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3		Chuyên đề thực hành			Thẩm định dự án đầu tư	2
21	Kinh tế quốc tế	3				18	Quản lý tài chính công nâng cao	3	17	Quản lý dự án	2		Phát triển kinh tế vùng và địa phương	3

ĐHNL BẮC GIANG			HỌC VIỆN ĐT TRỰC TUYẾN CATIEDU			ĐẠI HỌC PHENIKAA			ĐH NGOẠI THƯƠNG			ĐH CẦN THƠ		
TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ
22	Quản lý kinh tế nông nghiệp	3					B2. Nhóm các môn tự chọn (chọn 4 trong 10 học phần)	12	18	Quản lý chuỗi cung ứng	2		Quản lý và lãnh đạo trong khu vực công	3
23	Chính sách và quản lý công	3				19	Quản trị chiến lược nâng cao	3	19	Marketing địa phương	2		Các học phần tự chọn (Chọn 3 hoặc 4 HP)	8
24	Tài chính công	3				20	Quản lý chương trình dự án	3	20	Quản lý Nhà nước về thuế	3		Kế toán quản trị trong khu vực công	3
25	Quản trị marketing	3				21	Quản lý sự thay đổi	3		2.2. Các học phần tự chọn – chọn 4 trong số các học phần sau	12		Kinh tế nông nghiệp	3
26	Quản trị chiến lược	3				22	Quản lý phát triển địa phương	3	21	Đổi mới và sáng tạo	3		Quản trị sự thay đổi	2
27	Quản trị Logistics /Logistic toàn cầu /Phát triển chuỗi giá trị /Phân tích chuỗi giá trị nông sản	3				23	Kinh tế thương mại dịch vụ	3	22	Chuỗi giá trị toàn cầu	3		Kiểm soát quản trị công ty	2
						24	Quản lý khoa học công nghệ	3	23	Đàm phán và quản lý xung đột	3		Kinh tế công nghiệp	3

ĐHNH BẮC GIANG			HỌC VIỆN ĐT TRỰC TUYẾN CATIEDU			ĐẠI HỌC PHENIKAA			ĐH NGOẠI THƯƠNG			ĐH CẦN THƠ		
TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ	TT	Tên học phần	Tín chỉ
						25	Quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn	3	24	Quản lý nhân sự	3		Marketing địa phương	2
						26	Marketing địa phương	3	25	Logistics Toàn cầu	3		Kinh tế tài nguyên môi trường	3
						27	Kinh tế và quản lý môi trường	3	26	Địa lý kinh tế và chính trị thế giới	3		Quản lý đô thị	2
						28	Quản lý thuế nâng cao	3	27	Quản lý Nhà nước về Sở hữu trí tuệ	3		Tài chính phát triển	3
									28	Quản lý đấu thầu	3		Chuyên đề ngành (Siminar)	2
3	Đề án tốt nghiệp	9	III	Luận văn	14		Luận văn	12		Luận văn	7		Luận văn	10
	Tổng cộng (18 HP):	60		Tổng cộng (16 HP):	60		Tổng cộng (17 HP):	60		Tổng cộng (20 HP):	61		Tổng cộng (20 HP):	60

5. TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4 CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Việc đối sánh CTĐT ngành đề xuất mở với một số trường khác đào tạo ngành tương tự để tham khảo, phân tích và áp dụng những điểm giống nhau, những điểm khác biệt trong CTĐT của trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang sao cho phù hợp với thị trường lao động địa phương/vùng/miền/quốc gia/khu vực/quốc tế; phù hợp với các điều kiện về con người, cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo và xu hướng phát triển của ngành nghề. Vì vậy, khi thực hiện chỉnh sửa CTĐT, Khoa và Nhà trường đã tham chiếu CTĐT thạc sĩ của ngành Quản lý kinh tế dự kiến mở với 4 cơ sở trong nước về đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế bao gồm: Đại học Học viện đào tạo trực tuyến Catiedu, Đại học Phenikaa, Đại học Ngoại thương, Đại học Cần Thơ.

Như vậy, chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang có khối lượng kiến thức ở mức trung bình so với các trường. Nội dung các học phần bắt buộc và tự chọn cũng được xây dựng phù hợp với các cơ sở đào tạo hiện nay Đây là những học phần đã và đang được nhiều cơ sở đào tạo quan tâm lựa chọn đưa vào chương trình đào tạo của mình.

KHOA KINH TẾ - TÀI CHÍNH



TS. Nguyễn Hải Nam